

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

A. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch dụng đất

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/CP-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Mục tiêu quy hoạch sử dụng đất

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất; tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Xác định và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất đến năm 2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với các đồ án quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã, phường;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của thị xã nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đảm bảo tính dân chủ và công khai.

B. TÓM TẮT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

Thị xã Hồng Lĩnh nằm về phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh, cách thành phố Hà Tĩnh khoảng 35 km về phía Bắc, cách thành phố Vinh 20 km về phía Nam.

Vị trí địa lý gần các trung tâm kinh tế, văn hoá lớn như TP Vinh, có đường QL8A chạy qua nối từ trung tâm thị xã với cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo với nước bạn Lào. Vì vậy Hồng Lĩnh có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng an ninh đối với tỉnh Hà Tĩnh.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Tổng giá trị sản xuất các ngành (GTSX - giá so sánh 2010) tăng từ 2.071 tỷ đồng năm 2011 lên 3.190 tỷ đồng năm 2015 và đến năm 2019 đạt 3.612 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 11,4 %/năm, giai đoạn 2016-2019 đạt 12,6%.

Cơ cấu kinh tế của thị xã Hồng Lĩnh chuyển dịch theo hướng kinh tế đô thị, Thương mại - dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao trên 50% tổng GTSX các ngành, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản; tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh) các ngành kinh tế chủ yếu bình quân giai đoạn 2015 - 2019 đạt 8,7% (năm 2020 đạt trên 14%); cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu chuyển dịch đúng hướng (tỷ trọng công nghiệp - xây dựng 47,03%, thương mại - dịch vụ 49,05%, nông - lâm nghiệp - thủy sản 3,92%).

II. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Tình hình quản lý, sử dụng đất

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật. Tất cả công trình dự án khi giao cấp đất, thu hồi đất đều thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thị xã Hồng Lĩnh và quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000.

- Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất theo Luật đất đai 2013 đã giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; lựa chọn được những nhà đầu tư có năng lực, đảm bảo đưa đất vào sử dụng ngay sau khi được giao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được kiểm soát chặt chẽ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo đúng theo Nghị định 47/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Trong những năm qua, thị xã Hồng Lĩnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội. Từ năm 2013 đến nay UBND thị xã Hồng Lĩnh đã: cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu 1.053 giấy, cấp đổi cấp lại GCNQSD đất 178 giấy, cấp đổi sau đo đạc địa chính 16.285 giấy (đất ở: 10.206 giấy; đất nông nghiệp: 6.079 giấy)

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh có 5.897,30 ha tự nhiên, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 3.921,27 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 1.770,82 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 205,21 ha.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Hồng Lĩnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	
			(ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.897,30	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.921,27	66,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.711,46	29,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.605,56</i>	<i>27,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,30	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,50	5,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.392,26	23,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	319,59	5,42
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,72	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,43	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.770,82	30,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,37	0,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	105,76	1,79
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,99	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,07	0,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	131,78	2,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	881,04	14,94
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>594,07</i>	<i>10,07</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>117,63</i>	<i>1,99</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,43</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,41</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>28,39</i>	<i>0,48</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,14</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,84</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	
			(ha)	Cơ cấu (%)
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	0,21
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,10	0,10
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,12	1,34
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	1,59	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,16	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,05	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,64	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	289,84	4,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,32	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,74	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,31	2,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,71	1,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	205,21	3,48

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hồng Lĩnh, 2021)

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh.

- Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 10/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh.

- Căn cứ thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 với Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

* Kết quả thực hiện :

- Có 15/42 chỉ tiêu đạt $\geq 100\%$ (chiếm 35,71%), gồm: tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất nông nghiệp có 07 chỉ tiêu (đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất thủy

lợi, đất công trình năng lượng, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất có mặt nước chuyên dùng); đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Có 13/42 chỉ tiêu đạt trên 70-100% (chiếm 30,95%), gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất trồng cây hàng năm khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 12 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất an ninh; đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng cơ sở y tế; đất giao thông; đất công trình bưu chính viễn thông; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất sinh hoạt cộng đồng; đất cơ sở tín ngưỡng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

- Có 05/42 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 11,90%) thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (đất cụm công nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng).

- Có 10/42 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 23,81%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 9 chỉ tiêu (đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất cơ sở xây dựng dịch vụ xã hội, đất chợ, đất cơ sở tôn giáo, đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		5.897,26	5.897,30	0,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.277,93	3.921,27	643,34	119,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.162,73	1.711,46	548,73	147,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.162,73</i>	<i>1.605,56</i>	<i>442,83</i>	<i>138,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,65	87,30	-11,35	88,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,69	351,50	104,81	142,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.346,86	1.392,26	45,40	103,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	291,38	319,59	28,21	109,68
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,84	41,72	4,88	113,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,26	17,43	-75,83	18,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.432,55	1.770,82	-661,73	72,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,53	23,37	-33,16	41,34
2.2	Đất an ninh	CAN	3,67	3,01	-0,66	82,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	114,38	105,76	-8,62	92,46

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	202,80	19,99	-182,81	9,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,99	45,07	-157,92	22,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,49	131,78	65,29	198,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.110,96	881,04	-229,92	79,30
	Đất giao thông	DGT	628,16	594,07	-34,09	94,57
	Đất thủy lợi	DTL	91,18	117,63	26,45	129,01
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,13	3,43	-1,70	66,86
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,30	10,41	-0,89	92,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,41	28,39	-70,02	28,85
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,03	9,14	-74,89	10,88
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,28	4,84	2,56	212,28
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,48	0,46	-0,02	95,83
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,80	12,51	0,71	106,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,50	13,35	-11,15	54,49
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,01	6,10	-22,91	21,03
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,67	79,12	-37,55	67,82
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19		-0,19	
	Đất chợ	DCH	7,82	1,59	-6,23	20,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,73	6,16	-1,57	79,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	88,73	8,05	-80,68	9,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,25	42,64	-4,61	90,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	311,91	289,84	-22,07	92,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	9,32	-7,91	54,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,32	2,05	-0,27	88,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,75	9,74	-1,01	90,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	127,81	129,31	1,50	101,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,00	63,71	2,71	104,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	188,30	205,21	16,91	108,98

(Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hồng Lĩnh, 2021)

Nhận xét:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 đạt mức trung bình, có 28/42 chỉ tiêu đạt trên 70%, đạt 66,67% các chỉ tiêu quy hoạch đất được UBND tỉnh xét duyệt đến năm 2020.

- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 119,63% so với chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất được duyệt đến năm 2020, Trong đó đất trồng lúa đạt 147,19% cao hơn 548,73 ha, nguyên nhân chủ yếu do có nhiều công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị chưa thực hiện nên chưa chuyển đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch. Như vậy kết quả sử dụng đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa đạt cao so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vừa có tính

chất tích cực do xác định diện tích chính xác hơn nhưng cũng hàm chứa những hạn chế yếu kém do chưa đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và khu đô thị như quy hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp thực hiện ở mức trung bình đạt 72,80% so với chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất được duyệt đến năm 2020, thấp hơn 661,73 ha là do có nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích sử dụng đất lớn chưa thực hiện như các khu đô thị, khu trung tâm hành chính tại phường Nam Hồng, cụm công nghiệp Công Khánh. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt thấp đã hạn chế tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ công nghiệp của thị xã, ảnh hưởng đến mục tiêu nâng cao các tiêu chí đô thị loại III và từng bước đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí đô thị loại II.

* Tồn tại, nguyên nhân:

- Tồn Tại:

+ Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của thị xã đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì nhiều chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

+ Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân

+ Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Giai đoạn 2015 – 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Về định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thị xã Hồng Lĩnh

*Định hướng sử dụng đất:

Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển khu công nghiệp, phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tập trung phát triển dịch vụ, thương mại, phát triển mạnh du lịch. Thu hút và huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng để nâng cao các tiêu chí đô thị loại III và từng bước đồng bộ, hiện đại theo tiêu chí đô thị loại II.

Xác định phát triển công nghiệp là động lực phát triển kinh tế; phấn đấu giá trị sản xuất ngành Công nghiệp tăng trưởng bình quân hàng năm trên 16%. Tập trung xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp Cổng Khánh 1, 2, 3; Cụm CN Nam Đậu Liêu; Cụm CN Trung Lương; Cụm CN Nam Hồng và Khu CN công nghệ cao đảm bảo tiến độ; huy động nguồn lực đầu tư khu công nghiệp theo đúng quy hoạch.

Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch văn hóa, du lịch tâm linh (Thiền Viện trúc lâm, Chùa Đại Hùng, Chùa Thiên Tượng) và sinh thái (Hồ Thiên Tượng); có các hình thức phù hợp để xúc tiến, quảng bá du lịch.

* Các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá so sánh) bình quân hằng năm tăng trên 13%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng trên 54%; thương mại - dịch vụ 45%; nông - lâm nghiệp - thủy sản dưới 1%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/năm.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm tăng trên 26%; đạt trên 460 tỷ đồng .

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đến năm đạt trên 12.000 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dịch vụ bình quân hằng năm tăng 15%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 100 triệu đồng.

- Bình quân hằng năm thành lập mới trên 40 doanh nghiệp.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất

Bảng 1: Các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hồng Lĩnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng (+) /Giảm (-)
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		5.897,30	100,00	5.897,30	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.921,27	66,49	2.042,71	34,64	-1.878,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.711,46	29,02	282,92	4,80	-1.428,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.605,56</i>	<i>27,23</i>	<i>242,87</i>	<i>4,12</i>	<i>-1.362,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,30	1,48	11,81	0,20	-75,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,50	5,96	154,13	2,61	-197,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.392,26	23,61	1.276,00	21,64	-116,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	319,59	5,42	270,22	4,58	-49,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,72	0,71	8,67	0,15	-33,04
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,43	0,30	38,95	0,66	21,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.770,82	30,03	3.837,57	65,07	2.066,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,37	0,40	57,87	0,98	34,50
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,05	3,25	0,06	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			645,94	10,95	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	105,76	1,79	352,47	5,98	246,71
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,99	0,34	316,26	5,36	296,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,07	0,76	99,45	1,69	54,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	131,78	2,23	37,18	0,63	-94,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	881,04	14,94	1.235,02	20,94	353,98
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>594,07</i>	<i>10,07</i>	<i>889,04</i>	<i>15,08</i>	<i>294,97</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>117,63</i>	<i>1,99</i>	<i>104,74</i>	<i>1,78</i>	<i>-12,90</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,43</i>	<i>0,06</i>	<i>6,08</i>	<i>0,10</i>	<i>2,65</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,41</i>	<i>0,18</i>	<i>10,47</i>	<i>0,18</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>28,39</i>	<i>0,48</i>	<i>43,57</i>	<i>0,74</i>	<i>15,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,14</i>	<i>0,16</i>	<i>27,82</i>	<i>0,47</i>	<i>18,68</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,84</i>	<i>0,08</i>	<i>7,74</i>	<i>0,13</i>	<i>2,90</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,01</i>	<i>1,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,55</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>12,51</i>	<i>0,21</i>	<i>12,51</i>	<i>0,21</i>	<i>0,00</i>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng (+) /Giảm (-)
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23	4,65	0,08	-8,70
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,10	0,10	25,44	0,43	19,34
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,12	1,34	95,44	1,62	16,32
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
	Đất chợ	DCH	1,59	0,03	0,64	0,01	-0,95
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,16	0,10	7,60	0,13	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,05	0,14	252,06	4,27	244,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,64	0,72	139,64	2,37	97,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	289,84	4,91	499,56	8,47	209,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,32	0,16	18,00	0,31	8,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	0,03	2,26	0,04	0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,74	0,17	14,89	0,25	5,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,31	2,19	104,32	1,77	-25,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,71	1,08	57,51	0,98	-6,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	205,21	3,48	17,01	0,29	-188,20

3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung;

- Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Thị xã đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch;

- Ủy ban nhân dân thị xã đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn thị xã; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của thị xã đến năm 2030 là 282,92 ha do chuyển mục đích phục vụ phát triển nhà ở đô thị và khu công nghiệp, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng;

- Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của thị xã Hồng Lĩnh trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, giáo dục đào tạo cũng như các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn trong tỉnh và vùng phụ cận... Phương quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp;

- Phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn thị xã đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử

dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp.

- Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của thị xã cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đã bố trí diện tích đất cơ sở tôn giáo thêm 19,34 ha. Quỹ đất này được sử dụng để mở rộng và tôn tạo khu Chùa Hang, Chùa Đại Hùng, Chùa Long Đàm. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích – lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ;

Phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã; do đó, phương án đảm bảo

khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

4. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường;

4.1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

- Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp,

thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

4.2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thị xã cần thực hiện tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận.

4.2.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân.

4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh

- Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa thị xã và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hòa lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Phối hợp chặt chẽ giữa thị xã với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn thị xã, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

4.2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

4.2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, phường trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

4.2.7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

4.2.8. Giải pháp giải phóng mặt bằng

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn thị xã cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất Do đó thị xã cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã cũng như của tỉnh.

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ
HỒNG LĨNH - TỈNH HÀ TĨNH**

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
A	Đất nông nghiệp	NNP				
1	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45			
1.1	Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng	RPH	0,45	CSD	Phường Bắc Hồng	
2	Đất rừng sản xuất		24,82			
2.1	Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất	RSX	8,08	CSD	Phường Trung Lương	-
	Chuyển đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm sang đất rừng sản xuất	RSX	16,74	SKX	Phường Đậu Liêu	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,67			
3.1	QH đất nuôi trồng thủy sản khu vực hồ TDP8, cạnh trường THPT Hồng Lam	NTS	1,67	MNC	Phường Bắc Hồng	-
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,18			
4.1	QH đất nông nghiệp khác tại phường Nam Hồng	NKH	1,12	LUC	Phường Nam Hồng	
4.2	QH khu chăn nuôi đồng Đức Nhân	NKH	0,48	CSD	Phường Đức Thuận	
4.3	QH các khu trang trại, khu chăn nuôi Tuần Cầu, khu vực ngoài đê	NKH	17,46	LUC, LUK, HNK	Phường Trung Lương	
4.4	QH các khu trang trại, khu chăn nuôi TDP 8	NKH	9,24	RSX, SKX	Phường Đậu Liêu	
B	Đất phi nông nghiệp	PNN				
1	Đất quốc phòng	CQP	54,87			
1.1	Căn cứ chiến đấu thị xã	CQP	26,87	RPH,MNC,CSD	Phường Bắc Hồng	
1.2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Thị xã	CQP	28,00	CLN, RSX, SKX, NTD, CSD	Phường Đậu Liêu	
2	Đất an ninh	CAN	0,24			
2.1	Trụ sở công an xã Thuận Lộc	CAN	0,24	DGD	Xã Thuận Lộc	
3	Đất khu công nghiệp	SKK	645,90			
3.1	QH khu công nghiệp công nghệ cao	SKK	645,90	LUC, CLN, DGT, DTL, MNC, CSD	Phường Đậu Liêu, Nam Hồng, xã Thuận Lộc	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	246,69			
4.1	Cụm CN Trung Lương giai đoạn 2	SKN	19,00	LUC	Phường Trung Lương	
4.2	Cụm công nghiệp Nam Hồng giai đoạn 2	SKN	11,00	LUC, NTS	Phường Đậu Liêu; Phường Nam Hồng	
4.3	Cụm công nghiệp Công Khánh 1	SKN	75,00	CLN, NTD, CSD,RSX;DGT;SON	Phường Đậu Liêu	
4.4	Cụm công nghiệp Công Khánh 2 giai đoạn 2	SKN	31,46	RPH, SKX,SKC	Phường Đậu Liêu	
4.5	Cụm công nghiệp Cống Khánh 3	SKN	45,00	RSX, CQP, NTD, CSD;SKX;SON;MNC	Phường Đậu Liêu	
4.6	CCN Nam Đậu Liêu	SKN	65,23	LUC, HNK, CLN	Phường Đậu Liêu	
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	250,41			
5.1	QH đất TMDV từ khu đất của Đài truyền hình và kho bạc cũ	TMD	0,28	TSC	Phường Bắc Hồng	
5.2	Tổ hợp TTTM góc ngã tư đường Phan Kính - Nguyễn Đồng Chi	TMD	0,50	LUK	Phường Nam Hồng	
5.3	QH đất TMDV đồng Dăm Sim (phía Nam đường Nguyễn Thiếp đến giáp trường Cao Đăng Luyện Kim)	TMD	1,43	LUC, LUK	Phường Nam Hồng	
5.4	QH đất TMDV dọc đường Nguyễn Nghiễm	TMD	22,12	RSX; RPH; SKC	Phường Nam Hồng	
5.5	QH khu TMDV phía tây đường Lê Hữu Trác	TMD	5,66	NTS, SKX	Phường Nam Hồng	
5.6	Tổ hợp TTTM và Văn phòng	TMD	0,85	LUC	Phường Nam Hồng	
5.7	QH Khu TMDV hai bên đường Lê Hữu Trác	TMD	10,33	LUC, LUK,DGT	Phường Nam Hồng	
5.8	QH Khu TMDV Chùa Long Đàm	TMD	12,01	RSX, SKC	Phường Đức Thuận, Phường Bắc Hồng	
5.9	QH Khu TMDV đồng Dăm Cháy	TMD	4,53	LUC	Phường Đức Thuận	
5.10	QH Đất TMDV phía Bắc QL8A theo QH xây dựng	TMD	4,77	LUC	Phường Đức Thuận	
5.11	QH Đất TMDV hai bên đường Võ Nguyên Giáp	TMD	52,13	LUC, LUK, NTD, DGT; DTL	Phường Đức Thuận	
5.12	QH khu TMDV kết hợp nhà ở (trên đất Xí nghiệp gạch số 6)	TMD	2,25	SKC	Phường Đức Thuận	
5.13	QH khu TMDV 2 bên đường vành đai giáp công viên trung tâm	TMD	56,10	LUC, NTS, CSD	Phường Trung Lương	
5.14	QH đất TMDV 2 bên đường QL1 (đường Quang Trung)	TMD	37,00	LUC, SKC	Phường Đậu Liêu	
5.15	QH khu Đất TMDV hai bên đường Nguyễn Nghiễm khu vực Chùa Đại Hùng	TMD	32,56	CLN, RSX,SKX,NTD	Phường Đậu Liêu	
5.16	QH đất TMDV gần đình làng Giao Tác	TMD	2,30	LUC	Xã Thuận Lộc	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
5.17	QH đất TMDV từ đất chợ Hồng Lĩnh	TMD	1,19	DCH	Phường Nam Hồng	
5.18	QH đất TMDV tại phường Đậu Liêu	TMD	1,60	SKC	Phường Đậu Liêu	
5.19	QH đất TMDV tại phường Đức Thuận	TMD	2,80	LUC	Phường Đức Thuận	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,61			
6.1	Đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực Cống Khánh	SKC	66,86	LUC, HNK, CLN, RSX, ODT, SKX, CSD	Phường Đậu Liêu	
6.2	QH đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực đồng Cánh Hồ	SKC	0,75	LUC	Phường Trung Lương	
7	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,09			
7.1	Nhà văn hóa, thư viện Phường	DVH	0,09	TSC	Phường Nam Hồng	
8	Đất cơ sở y tế	DYT	0,21			
8.1	Trung tâm y tế dự phòng	DYT	0,21	LUC	Phường Đức Thuận	
9	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	8,52			
9.1	MR Tr. PTTH Hồng Lĩnh	DGD	0,47	CQP	Phường Bắc Hồng	
9.2	MR trường MN Bắc Hồng (trường Hòa Mi)	DGD	0,19	DVH	Phường Bắc Hồng	
9.3	MR trường MN Nam hồng	DGD	0,24	ODT	Phường Nam Hồng	
9.4	QH Khu đất giáo dục bên trong trung tâm hành chính mới	DGD	5,27	LUC	Phường Nam Hồng	
9.5	MR Trường Mầm non, Tiểu học và THCS Trung Lương	DGD	1,30	LUC	Phường Trung Lương	
9.6	MR xây dựng trường liên cấp 1 - 2	DGD	1,05	LUC, DTT	Phường Đức Thuận	
10	Đất cơ sở thể dục, thể thao (có 2 cơ sở)	DTT	11,08			
10.1	Khu công viên + thể thao hai bên đường Quang Trung	DTT	10,41	LUC	Phường Đậu Liêu	
10.2	Xây dựng sân vận động mới phường Đức Thuận	DTT	0,67	LUC	Phường Đức Thuận	
11	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (1 cơ sở)	DXH	0,19			
11.1	Trung tâm bảo trợ XH	DXH	0,19	LUC	Phường Đức Thuận	
12	Đất giao thông	DGT	217,98			
12.1	Bãi đỗ xe	DGT	0,53	CSD	Phường Bắc Hồng	
12.2	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường lên khu di tích danh thắng Chùa Hang	DGT	2,18	RSX, RPH	Phường Bắc Hồng	
12.3	MR đường Phan Hưng Tạo, từ QL8 đến cầu Tràng Càn, rộng 18m	DGT	3,40	LUC, ODT, DTT	Phường Bắc Hồng	
12.4	Đường trục chính trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8A -	DGT	36,22	LUC, HNK, NTS, ODT, NTD	Phường Bắc Hồng;	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Đường Minh Thanh) QH 70m				Phường Đức Thuận, Trung Lương	
12.5	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường đô thị hiện hữu theo quy hoạch cấm mốc lộ giới giao thông của các phường.	DGT	58,65	ONT, CLN, CSD	Phường Bắc Hồng; Phường Đậu Liêu; Phường Đức Thuận; Phường Nam Hồng; Phường Trung Lương	
12.6	MR đường Phan Kính	DGT	1,72	LUC, ODT, CLN, CSD	Phường Nam Hồng	
12.7	Đường trục trung tâm hành chính thị xã Hồng Lĩnh (QH 60 m)	DGT	5,72	LUC, HNK, ODT	Phường Nam Hồng	
12.8	Bãi đậu xe phía bắc Bệnh viện	DGT	4,23	LUC, NTD	Phường Đức Thuận	
12.9	Bãi giữ xe Đền Song Trạng	DGT	0,40	LUC	Phường Đức Thuận	
12.10	Đường phía tây Bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh	DGT	5,29	LUC	Phường Đức Thuận	
12.11	Đường Nguyễn Trọng Tương theo QH phân khu	DGT	0,95	LUC, LUK	Phường Đức Thuận	
12.12	QH đường nối đường phía Tây Bệnh viện đến TPD Ngọc Sơn	DGT	2,89	LUC	Phường Đức Thuận	
12.13	Đường vành đai TX Hồng Lĩnh Hà Tĩnh (Đoạn QL 8 - Tiên Sơn)	DGT	19,00	LUC	Phường Đức Thuận; Phường Trung Lương	
12.14	MR đường chân đê La Giang, rộng 10m	DGT	1,28	DTL, ODT	Phường Trung Lương	
12.15	MR đường Tiên Sơn từ trụ sở UBND đến đường 70, rộng 35m	DGT	2,01	LUC, DGD, DTT	Phường Trung Lương	
12.16	QH đường từ đường 55m đến đường Thống Nhất, rộng 35m	DGT	2,58	LUC	Phường Trung Lương	
12.17	Đường vào Cụm công nghiệp Công Khánh 1	DGT	5,04	RSX, CLN, CSD	Phường Đậu Liêu	
12.18	Xây dựng 2 tuyến đường gom Quốc lộ 1A đoạn qua phường Đậu Liêu	DGT	19,04	LUC	Phường Đậu Liêu	
12.19	QH đường Quốc phòng 58	DGT	3,80	CLN, ODT, CTD, CSD	Phường Đậu Liêu	
12.20	QH đường gom từ đường Nguyễn Nghiễm đến cuối CCN Công Khánh 3	DGT	2,62	RSX	Phường Đậu Liêu	
12.21	Đường Lê Hữu Trác giai đoạn cuối	DGT	4,10	LUC, HNK, CSD	Phường Đậu Liêu	
12.22	QH đường vành đai phía Nam phường Đậu Liêu	DGT	18,92	LUC, LUK, MNC, CSD	Phường Đậu Liêu, Xã Thuận Lộc	
12.23	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường theo QHXD nông thôn mới xã	DGT	11,81	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, CSD	Xã Thuận Lộc	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Thuận Lộc					
12.24	MR Đường Nguyễn Thiếp	DGT	5,60	LUC, ODT, ONT, CLN	Xã Thuận Lộc; Ph. Nam Hồng	
13	Đất thủy lợi	DTL	25,93			
13.1	Kè sông Minh	DTL	12,45		P. Trung Lương; P. Đức Thuận; P. Bắc Hồng; Xã Thuận Lộc	
13.2	Công trình tiêu năng và thoát lũ đuôi tràn Khe Dọc, thị xã Hồng Lĩnh	DTL	8,00	LUC, CLN, ODT, DTL	Trung Lương; Đức Thuận	
13.3	Kè khe Bình Lạng	DTL	5,48	LUC, CLN, ODT	Phường Bắc Hồng	
14	Đất công trình năng lượng	DNL	2,52			
14.1	Trụ điện Đường dây 220kv	DNL	0,01	LUC	Phường Đức Thuận	
14.2	Trạm hạ thế 110Kv	DNL	0,01	LUC	Phường Bắc Hồng	
14.3	Dự án đường dây 110 kV Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm	DNL	2,46	LUC, RPH, ODT	Phường Trung lương, P Bắc Hồng, P. Nam Hồng, P. Đậu Liêu	
14.4	Xây dựng 1 lô xuất tuyền 35kV sau TBA 110kV Hồng Lĩnh	DNL	0,04	LUC, CSD	Phường Đậu Liêu	
15	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,55			
15.1	Xây dựng các trạm BTS mạng di động Vinaphone trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	DBV	0,55	LUC, CLN, RSX, CSD	Phường Trung Lương, Đức Thuận, Bắc Hồng, Nam Hồng, Đậu Liêu và Xã Thuận Lộc	
16	Đất ở nông thôn	ONT	7,84			
16.1	QH KDC đồng Lầy thôn Hồng Nguyệt	ONT	2,91	LUC	Xã Thuận Lộc	
16.2	QH đất ở từ trường THCS cũ	ONT	0,26	DGD	Xã Thuận Lộc	
16.3	QH KDC thôn Chùa	ONT	4,67	LUC	Xã Thuận Lộc	
17	Đất ở đô thị		772,72			
17.1	QH KDC đồng Miêu (Đất ở phía nam NVH khối 7 cũ)	ODT	3,00	LUC	Phường Bắc Hồng	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
17.2	QH KDC đồng Mụ Bến	ODT	0,62	LUC	Phường Bắc Hồng	
17.3	QH KDC 2 bên đường Ngô Đức Kế (Đồng Vòng)	ODT	4,82	LUC	Phường Bắc Hồng	
17.4	QH KDC khu vực bóm đường Suối Tiên - Thiên tượng	ODT	1,22	CSD	Phường Bắc Hồng	
17.5	QH đất ở TDP7 khu vực cầu Đức Thuận	ODT	0,08	CSD	Phường Bắc Hồng	
17.6	QH KDC từ đất của Trường THPT Hồng Lam	ODT	2,26	DGD	Phường Bắc Hồng	
17.7	QH xen dầm khu dân cư trên địa bàn các phường	ODT	3,83		Phường Bắc Hồng; Phường Đậu Liêu; Phường Đức Thuận; Phường Nam Hồng	
17.8	Chuyển Hội quán khối 10 cũ, khối 9 cũ, khối 7 cũ, khối 5 cũ, khối 2 cũ sang đất ở	ODT	0,14	DSH	Phường Nam Hồng	
17.9	QH KDC dọc 2 bên đường Lê Hữu Trác	ODT	10,53	LUC, NTS	Phường Nam Hồng	
17.10	Quy hoạch khu nhà ở từ khu đất thu hồi của Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Thuận Lộc	ODT	4,84	SKC, SKX	Phường Nam Hồng	
17.11	Chuyển Trạm y tế cũ sang đất ở	ODT	0,15	DYT	Phường Đức Thuận	
17.12	QH KDC TDP Thuận An - Thuận Tiến	ODT	1,87	LUK, HNK	Phường Đức Thuận	
17.13	MR KDC Thuận Hòa	ODT	0,90	HNK	Phường Đức Thuận	
17.14	QH KDC phía Bắc đường Võ Nguyên Giáp (TDP Thuận Hồng) (Tổng DT: 3,51 ha, trong đó: đất DGT có 1,26 ha; đất DKV có 0,37 ha, đất ODT có 1,88 ha)	ODT	3,51	LUC, SKC, CSD	Phường Đức Thuận	
17.15	QH KDC phía Đông đường Thống Nhất	ODT	4,70	LUC	Phường Đức Thuận	
17.16	QH KDC phía Đông bệnh viện	ODT	3,50	LUC, HNK	Phường Đức Thuận	
17.17	QH KDC phía Nam đường Trần Phú	ODT	2,20	LUC;NTS	Phường Đức Thuận	
17.18	QH KDC cạnh cầu Tràng Càn	ODT	3,37	LUC	Phường Đức Thuận	
17.19	QH khu nhà ở kết hợp TMDV phía Bắc QL8A	ODT	127,71	LUC, NTS;LUK,DGT,DTL	Phường Đức Thuận	
17.20	QH KDC TPD Thuận Tiến	ODT	3,30	LUC, BHK, NTS	Phường Đức Thuận	
17.21	QH khu nhà ở kết hợp TMDV TDP Thuận Hồng	ODT	3,93	LUC,LUK	Phường Đức Thuận	
17.22	QH KDC phía Tây NVH Thuận Minh	ODT	0,50	LUK	Phường Đức Thuận	
17.23	QH KDC phía Nam đường Võ Nguyên Giáp	ODT	2,03	LUC	Phường Đức Thuận	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
17.24	QH Đất ở kề Bệnh viện	ODT	0,28	CSD	Phường Đức Thuận	
17.25	Dân cư xem đăm TDP La Giang (xóm 13 cũ)	ODT	0,06	CSD	Phường Trung Lương	
17.26	QH KDC Biên Bộng	ODT	0,32	LUC	Phường Trung Lương	
17.27	QH KDC đồng Cây Đa	ODT	0,82	LUC	Phường Trung Lương	
17.28	QH Phân lô đồng Dăm Quan (Tổng DT: 8,19 ha, trong đó: đất DGT có 2,91 ha; đất DKV có 0,05 ha, đất DSH có 0,40 ha; đất DTT có 1,34 ha, đất ODT có 3,49 ha)	ODT	8,19		Phường Trung Lương	
17.29	QH chi tiết XD khu phân lô Biên Trửa	ODT	1,23	CSD	Phường Trung Lương	
17.30	QH KDC xen đăm Đầu Dinh (TDP Trung Lý) (Tổng DT: 0,68 ha, trong đó: đất DGT 0,27 ha; đất DSH 0,07 ha, đất DTL 0,03 ha, đất TMD 0,04 ha; đất ODT 0,27 ha)	ODT	0,68	LUC	Phường Trung Lương	
17.31	QH KDC xen đăm Đồng Lồng	ODT	0,62	LUC	Phường Trung Lương	
17.32	QH KDC dọc 2 bên đường vành đai	ODT	18,50	LUC	Phường Trung Lương, Phường Đức Thuận	
17.33	QH khu nhà ở kết hợp TMDV	ODT	35,78	LUC, NTS;DGT	Phường Trung Lương, Phường Đức Thuận	
17.34	QH KDC Đập Đá	ODT	1,91	LUC	Phường Trung Lương	
17.35	Đất ở khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Đồng Chi (Tổng DT: 16,9 ha, trong đó: đất DGT có 2,30 ha; đất DKV có 1,13 ha; đất ODT có 13,47 ha)	ODT	16,9	LUC	Phường Đạ Liêu	
17.36	QH KDC TDP 1, 2 (Tổng DT: 6,92 ha, trong đó: đất DGT 0,8 ha; đất DKV 0,01 ha, đất ODT 6,11 ha)	ODT	6,92	LUC, CLN, CSD	Phường Đạ Liêu	
17.37	QH chi tiết KDC khối 3 (Tổng DT: 3,16 ha, trong đó: đất DGT có 0,88 ha; đất DKV có 0,27 ha, đất DNL có 0,39 ha; đất DSH có 0,01 ha, đất DTL có 0,09 ha, đất DTT có 0,36 ha, đất ODT có 1,16 ha)	ODT	3,16	DTT, CSD	Phường Đạ Liêu	
17.38	QH đất ở giao giữa đường Phan Kính và Lê Hữu Trác	ODT	0,67	NTS	Phường Nam Hồng	
17.39	QH đất ở mới phía bắc đường Võ Nguyên Giáp	ODT	7,96	LUC;TIN	Phường Đức Thuận	
17.40	QH đất ở mới dọc đường 70 m đối diện công viên trung tâm thị xã	ODT	5,01	LUC	Phường Đức Thuận	
17.41	QH khu đô thị mới Hồng Lĩnh	ODT, ONT	491,60	LUA, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, DRA, NTD, MNC, SON,	Phường Đạ Liêu, Nam Hồng, xã Thuận	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				CSD	Lộc	
18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,81			
18.1	Khu TT HC thị xã (Tổng 41,81 ha, trong đó: đất DGT có 18,15 ha; đất DKV có 3,30 ha, đất DVH có 2,75 ha, đất MNC có 4,09 ha, đất TMD có 3,57 ha, SKC 0,90 ha, đất TSC có 9,05 ha)	TSC	41,81	LUC, DGT, DTL	Phường Nam Hồng	
19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,21			
19.1	Trụ sở HTX + Tín Dụng	DTS	0,21	LUC	Phường Trung Lương	
20	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,34			
20.1	MR chùa Đại Hùng	TON	12,96	RPH, RSX	Phường Đậu Liêu	
20.2	MR Khu di tích chùa Long Đàm	TON	4,29	RPH, RSX	Phường Đức Thuận	
20.3	QH khu di tích Danh thắng chùa Hang	TON	2,09	RPH	Phường Bắc Hồng	
21	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (có 3 ct)	NTD	47,49			
21.1	Mở rộng nghĩa địa Nhà Nghè	NTD	3,07	LUC	Phường Trung Lương	
21.2	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	NTD	40,42	RPH, RSX, SKX	Phường Đậu Liêu	
21.3	MR nghĩa trang Bà Đại	NTD	4,00	LUC	Phường Đức Thuận	
22	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,50			
22.1	Khu khai thác cát	SKX	4,50	CSD, SON	Phường Trung Lương	
23	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,45			
23.1	Đất SHCĐ TDP 7	DSH	0,85	LUC	Phường Bắc Hồng	
23.2	MR hội quán TDP 6	DSH	0,03	CLN, CSD	Phường Nam Hồng	
23.3	Nhà VH tổ DP 2	DSH	0,04	CLN	Phường Nam Hồng	
23.4	Chuyển đất giáo dục đường Lê Văn Thiêm giao Lê Duẩn thành Hội quán	DSH	0,11	DGD	Phường Nam Hồng	
23.5	Khu đất văn hóa gắn với làm nhà tưởng niệm tiến sỹ Bùi Đăng Đạt	DSH	0,11	CLN	Phường Trung Lương	
23.6	NVH TDP Phúc Sơn	DSH	0,10	LUC	Phường Trung Lương	
23.7	NVH TDP Thuận Hòa	DSH	0,21	LUC	Phường Đức Thuận	
24	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	170,08			
24.1	QH Khu vui chơi giải trí kết hợp TMDV khu vực hồ Thiên Tượng	DKV	48,99	RPH,RSX	Phường Bắc Hồng	
24.2	Đất cây xanh cạnh và đường dạo ven khu vực khe Bình Lạng	DKV	1,97	CLN, CSD	Phường Bắc Hồng	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
24.3	QH Công viên Trung tâm TX Hồng Lĩnh (Tổng DT: 65,42 ha, trong đó: đất DKV có 49,40 ha, đất DTT có 6,72 ha, đất MNC có 9,30 ha)	DKV	65,42	LUC, HNK, MNC CSD	Phường Bắc Hồng; Phường Đức Thuận	
24.4	QH khu vui chơi giải trí	DKV	1,52	CSD	Phường Nam Hồng	
24.5	Công viên cây xanh phía Tây đường Lê Hữu Trác (giáp Công ty CP VLXD Thuận Lộc)	DKV	4,37	LUC, NTS, CSD, SKX	Phường Nam Hồng	
24.6	Cây xanh trong cụm công nghiệp Công Khánh 1, 2, 3	DKV	18,30	CLN, SKX, CSD	Phường Đâu Liêu	
24.7	Đất cây xanh trong Khu sản xuất TTCN Nam Công Khánh; hai bên đường Quang Trung	DKV	29,26	LUC, CLN, SKC, CSD	Phường Đâu Liêu	
24.8	Quy hoạch khu vui chơi, giải trí từ Khu đất thu hồi của Công ty CP Đường bộ số 1 Hà Tĩnh	DKV	0,25	SKC	Phường Đâu Liêu	
25	Đất cơ sở tín ngưỡng (có 5 ct)	TIN	5,15			
25.1	MR Đền Bình Lãng	TIN	0,02	CLN, CSD	Phường Bắc Hồng	
25.2	MR Đền Bùi Cầm Hổ	TIN	1,30	RSX	Phường Đâu Liêu	
25.3	MR Đền Song Trạng	TIN	0,32	ODT, CLN	Phường Đức Thuận	
25.4	MR Đền Văn Thánh	TIN	0,51	LUC	Phường Đức Thuận	
25.5	MR Đền Cả	TIN	3,00	LUC, BHK, CLN	Phường Trung Lương	